

Bản án số: **46/2021/KDTM-PT**  
Ngày 29/3/2021  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Thái Sơn

**Các Thẩm phán:** Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 29/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 284/2020/TLPT-KDTM ngày 17/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 32/2020/KDTM-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2021/QĐ-PT ngày 18/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2021/QĐ-PT ngày 02/02/2021; Thông báo về việc thời gian mở lại phiên tòa số 99/2021/TB-TA ngày 08/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

**-Nguyên đơn: Tổng công ty D**

Địa chỉ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: đường K, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn N.L – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn D – Phó giám đốc ban quản lý dự án Tập đoàn D; có mặt

***-Bị đơn: Tổng công ty S***

Địa chỉ: Đường H, phường M, quận N, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần V.T – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đ.T – Phó tổng giám đốc; có mặt

***-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty cổ phần S1***

Địa chỉ: đường G, phường D, quận G, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn X.B – Tổng giám đốc; vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:***

Tập đoàn D và Tổng công ty S đã ký hợp đồng số 06/HĐKT ngày 11/9/2001 về việc xây lắp đơn nguyên 1 – Công trình T trên đường P, quận B, thành phố Hà Nội. Ngày 07/3/2007 Văn phòng Chính phủ có văn bản số 1176/VPCP-CN về việc dừng triển khai dự án T.

Ngày 05/5/2012, Ban quản lý dự án công trình T và Công ty S1 - Là đơn vị được Tổng công ty S ủy quyền thực hiện hợp đồng - đã ký quyết toán A – B với giá trị khối lượng công việc là 2.378.632.457đồng.

Tập đoàn D có quyết định số 176/QĐ-HĐTV-KTTC ngày 14/6/2016 về việc phê duyệt quyết toán chi phí dự án dừng thực hiện đầu tư dự án T; Giá trị hợp đồng được phê duyệt quyết toán là 2.352.607.113đồng.

Do Tập đoàn D đã tạm ứng, thanh toán theo hợp đồng cho Công ty cổ phần S1 là 3.301.863.000 đồng. Do đó số tiền Công ty cổ phần S1 còn phải chuyển trả Tập đoàn D là 949.255.887đồng. Nhiều lần Tập đoàn D đã gửi công văn yêu cầu Công ty S1 trả lại số tiền còn nợ nhưng đến nay Công ty cổ phần S1 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, chúng tôi đã khởi kiện yêu cầu Tổng công ty S trả lại Tập đoàn D số tiền 949.255.887đồng và lãi chậm trả theo qui định của pháp luật.

***Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:***

Ngày 11/09/2001, Tổng công ty S và Ban quản lý dự án công trình T (nay là Tổng công ty D) ký hợp đồng giao nhận thầu xây lắp số 06/HĐKT về việc xây lắp đơn nguyên 1, Công trình T trên đường P, quận B, thành phố Hà Nội, giá trị hợp đồng 15.404.199.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, ngày 25/09/2001, Tổng công ty S có Giấy ủy quyền số 2293 TCT/TT gửi Giám đốc Ban quản lý dự án công trình T. Theo văn bản

này, Tổng giám đốc Tổng công ty S đã giao cho ông Nguyễn H.L - Giám đốc Công ty S1 thực hiện Hợp đồng số 06/HĐXL ngày 11/09/2001 giữa Tổng công ty S và Ban quản lý dự án công trình T; Ông Nguyễn H.L có trách nhiệm tổ chức thực hiện công việc được ủy quyền đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, tiến độ... theo hợp đồng đã ký với Ban quản lý; trực tiếp quan hệ với Ban quản lý dự án công trình T, các cơ quan có liên quan từ việc nhận thiết kế bản vẽ thi công đến việc lập hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán công trình, giải quyết mọi vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng; thời hạn ủy quyền: Giấy ủy quyền có thời hạn trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

Chấp thuận nội dung Giấy ủy quyền số 2293 TCT/TT ngày 25/09/2001, ông Nguyễn H.L – Giám đốc Công ty S1 đã triển khai thực hiện thi công các công việc thuộc phạm vi hợp đồng số 06/HĐXL ngày 11/09/2001 và lập hồ sơ nghiệm thu, thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trực tiếp với Ban quản lý dự án công trình T; trực tiếp nhận các khoản tiền tạm ứng, thanh toán từ Ban quản lý dự án công trình T.

Về phía Ban quản lý dự án công trình T, trên cơ sở Giấy ủy quyền số 2293 TCT/TT ngày 25/09/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty S, Ban quản lý dự án công trình T đã thực hiện việc chuyển tiền tạm ứng hợp đồng trực tiếp cho Công ty S1; nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, xác nhận bảng thanh toán giá trị xây lắp hoàn thành và chuyển tiền thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành trực tiếp cho Công ty S1; nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, xác nhận bảng thanh toán giá trị khối lượng công việc theo hợp đồng trực tiếp với Công ty cổ phần S1 (Sau khi Dự án T phải dừng triển khai theo văn bản số 1176/VPCP-CN ngày 07/03/2007 của Văn phòng Chính phủ). Điều này chứng minh rằng, Ban quản lý dự án công trình T đã chấp thuận làm việc với đơn vị mới là Công ty S1 chứ không phải là Tổng công ty S.

Mặc dù Tổng công ty S đã ký hợp đồng giao nhận thầu xây lắp số 06/HĐKT ngày 11/09/2001 với Ban quản lý dự án công trình T, nhưng sau đó, Tổng công ty S đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ của hợp đồng này cho Công ty S1 bằng văn bản Giấy ủy quyền số 2293 TCT/TT ngày 25/09/2001 và nguyên đơn là Ban quản lý dự án công trình T đã đồng ý, đã chuyển tiền tạm ứng, nghiệm thu và thanh toán, ký hồ sơ quyết toán trực tiếp với Công ty S1. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, không có bất kỳ khoản thanh toán nào được Ban quản lý dự án công trình T chuyển về tài khoản của Tổng công ty S. Các khoản tiền do Ban quản lý dự án công trình T chuyển về tài khoản của Công ty S1 hoàn toàn do Công ty S1 quản lý và sử dụng. Như vậy, việc Ban quản lý dự án công trình T khởi kiện Tổng công ty S và xác định Tổng công ty S là bị đơn trong vụ kiện là không có đủ căn cứ và chưa đúng bản chất quan hệ pháp luật. Tổng công ty S không chịu trách nhiệm về việc thanh toán cho nguyên đơn

khoản tiền mà nguyên đơn yêu cầu trong đơn khởi kiện.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nguyên đơn phải khởi kiện Công ty cổ phần S1 chứ không phải khởi kiện Tổng công ty S. Trong trường hợp đó, Tổng công ty S sẽ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ngoài ra, một số tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chưa đủ cơ sở pháp lý. Cụ thể: (i) Hồ sơ quyết toán chưa có căn cứ pháp lý, do người ký xác nhận Bảng quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện không đúng thẩm quyền; (ii) Giấy xác nhận giá trị công nợ cũng chưa đủ cơ sở pháp lý, do không có xác nhận công nợ giữa nguyên đơn và Công ty S1 được ký bởi người có thẩm quyền.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần S1 nhưng Công ty cổ phần S1 không tham gia tố tụng tại Tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

***Tại phiên tòa sơ thẩm:***

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tổng công ty S phải trả cho Tổng công ty D số tiền 949.255.887 đồng; Số tiền lãi từ ngày 14/6/2016 đến ngày 28/8/2020 là 508.326.527 đồng.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty cổ phần S1 phải thanh toán công nợ cho nguyên đơn vì Công ty cổ phần S1 là đơn vị trực tiếp triển khai thực hiện thi công các công việc thuộc phạm vi hợp đồng số 06/HĐXL ngày 11/9/2001 và lập hồ sơ, nghiệm thu, thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trực tiếp với nguyên đơn, trực tiếp nhận các khoản tiền tạm ứng, thanh toán từ nguyên đơn.

*Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 32/2020/KDTM-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội đã xử:*

- Áp dụng Điều 30, Điều 35; Điều 39; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 108; Điều 109; Điều 110 Luật xây dựng năm 2003;

- Áp dụng Nghị định số: 48/2010/NĐ – CP ngày 7/5/2010 nghị định về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty D.

2. Buộc Tổng công ty S phải trả cho Tổng công ty D: Số tiền nợ gốc 949.255.887 đồng (Chín trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, tám trăm tám mươi bảy đồng); Số tiền nợ lãi 508.326.527 đồng (Năm trăm linh tám triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm hai mươi bảy đồng). Tổng số tiền Tổng công ty S phải trả cho Tổng công ty D là: 1.457.582.414 đồng (Một tỷ, bốn trăm năm bảy triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, bốn trăm mười bốn đồng).

Kể từ ngày 29/8/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Tổng công ty S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 55.727.472 đồng (Năm mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng). Hoàn trả cho Tổng công ty D số tiền tạm ứng án phí: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) đã nộp tại biên lai số AK/2010/0009086 ngày 13/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Tổng công ty D; Tổng công ty SI có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty cổ phần SI vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Tổng công ty S kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những nội dung sau:

-Tuyên huỷ toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội về vụ án thụ lý số 04/2020/KDTM ngày

14/01/2020 “Tranh chấp hợp đồng kinh tế” do không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, không phù hợp với quy định của pháp luật.

-Xác định lại tư cách tham gia tố tụng của Công ty cổ phần S1 là bị đơn trong vụ án

-Buộc Công ty cổ phần S1 phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ công nợ cho Tổng công ty D theo quy định.

***Tại phiên tòa hôm nay:***

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung đơn kháng cáo.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc Công ty cổ phần S1 thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi cho Tổng công ty D là 1.457.582.414 đồng.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Tổng công ty được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Tổng công ty D với Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng xây dựng số 06/HĐKT ngày 11/9/2001, được xác lập bởi các chủ thể có tư cách pháp nhân và đều có mục đích lợi nhuận, nên là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn là Tổng công ty S có địa chỉ tại: Đường H, phường M, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền

[2] - Xét toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 27/01/1997 Thủ tướng Chính Phủ ban hành quyết định số 55/TTg về việc phê duyệt dự án đầu tư T tại 62-64 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội. Chủ đầu tư là: Tổng công ty D. Ngày 11/9/2001 Ban quản lý dự án công trình T đại diện cho Tổng công ty D đã ký hợp đồng giao nhận thầu xây lắp số 06/HĐKT với Tổng công ty S về việc xây lắp đơn nguyên 1 – Công trình T tại đường P, quận B, Hà Nội.

Sau khi ký hợp đồng số 06/HĐKT ngày 11/9/2001 đến ngày 25/9/2001 Tổng công ty S có giấy ủy quyền số 2293/TCT/TT gửi giám đốc Ban quản lý dự án công trình T với nội dung: Tổng giám đốc Tổng công ty S giao cho ông Nguyễn H.L – giám đốc Công ty S1 thực hiện toàn bộ nội dung hợp đồng số 06/HĐKT ngày 19/01/2001. Ông Nguyễn H.L có trách nhiệm tổ chức thực hiện công việc được ủy quyền đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, tiến độ...theo hợp đồng đã ký với Ban quản lý, trực tiếp quan hệ với Ban quản lý dự án công trình T, các cơ quan có liên quan từ việc nhận thiết kế bản vẽ thi công đến việc lập hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán công trình, giải quyết mọi vấn đề vướng mắc phát sinh trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

Chấp nhận nội dung giấy ủy quyền số 2293 – TCT/TT ngày 25/9/2001 Công ty S1 đã triển khai thực hiện các công việc của hợp đồng số 06/HĐKT ngày 11/9/2001 và Ban quản lý dự án công trình T đã thực hiện việc chuyển tiền tạm ứng vào tài khoản của Công ty S1 bằng các ủy nhiệm chi số 54 ngày 24/9/2002, số 61 ngày 21/4/2003 và ngày 06/8/2004 với tổng số tiền là 3.301.863.000 đồng.

Ngày 07/3/2007 Văn phòng Chính phủ có văn bản số 1176/VPCP – CN về việc dừng triển khai dự án T.

Ngày 05/5/2012 Ban quản lý dự án công trình T và Công ty cổ phần S1 ký quyết toán A-B xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện là 2.378.632.457 đồng.

Ngày 14/6/2016 Tập đoàn D có quyết định số 176/QĐ-TẬP ĐOÀN D-ĐDTV-KTTC phê duyệt quyết toán chi phí dự án đã thực hiện là 2.352.607.113 đồng. Theo số liệu này thì Tập đoàn D đã tạm ứng vượt quá giá trị khối lượng công việc mà Công ty S1 thực hiện là 949.255.887 đồng.

Căn cứ vào quyết định số 1548/QĐ-BXD ngày 18/9/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê chuẩn điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty S cùng với điều lệ và phụ lục kèm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty S và theo đăng ký kinh doanh của Công ty S1 thì Công ty S1 là một đơn vị thành viên của Tổng công ty S, được hạch toán độc lập, có tài khoản riêng tại ngân hàng nên xác định là cơ quan tổ chức có tư cách pháp nhân (theo Điều 94 của Bộ luật Dân sự năm 1995), do đó có đầy đủ quyền và nghĩa vụ dân sự, được

quyền tự mình tham gia vào các giao dịch dân sự với tư cách là một chủ thể độc lập do người đại diện theo pháp luật xác lập. Trong vụ án này Công ty S1 đã nhận sự ủy quyền của Tổng công ty S để thực hiện nội dung công việc trong hợp đồng số 06/HĐKT, mặt khác Tập đoàn D do Ban quản lý dự án làm đại diện cũng đồng ý sự ủy quyền này và trên thực tế mọi giao dịch Ban quản lý dự án đều làm việc trực tiếp với Công ty S1 như ba lần chuyển tiền tạm ứng, ký biên bản xác nhận khối lượng công việc và thanh quyết toán công trình nên Công ty S1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Tổng công ty D số tiền tạm ứng vượt quá giá trị khối lượng công việc là 949.255.887 đồng, nên sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Án sơ thẩm xác định số tiền lãi 508.326.527 đồng do chậm thanh toán của số tiền tạm ứng vượt quá giá trị khối lượng công việc được xác định từ ngày 14/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/8/2020) với lãi suất chậm trả 12,75%/năm của Ngân hàng A (nơi nguyên đơn mở tài khoản) là có căn cứ, mặt khác các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên được giữ nguyên.

Nguyên đơn khởi kiện đòi lại số tiền tạm ứng vượt quá giá trị khối lượng công việc thi công (không có thỏa thuận về lãi suất), nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nhưng án sơ thẩm tuyên: “Kể từ ngày 29/8/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015” là không đúng, nên sửa lại.

Từ nhận định trên và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, nên chấp nhận nội dung kháng cáo của Tổng công ty , sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 32/2020/KDTM-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Do sửa án sơ thẩm, nên Tổng công ty S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, vì vậy tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn lại.

Công ty S1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

***Từ những nhận định trên.***

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 94 của Bộ luật Dân sự năm 1995

Áp dụng Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015



Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

Chấp nhận kháng cáo Tổng công ty S.

Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 32/2020/KDTM-ST ngày 28/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và xử như sau:

**1. Buộc Công ty cổ phần S1 phải trả cho Tổng công ty D số tiền tạm ứng vượt quá giá trị khối lượng công việc:**

- Gốc: 949.255.887 đồng

- Lãi do chậm thanh toán: 508.326.527 đồng

**Tổng số tiền là: 1.457.582.414 đồng**

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2. Về án phí sơ thẩm:**

Công ty cổ phần S1 phải chịu 55.727.472 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Tổng công ty D 20.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AK/2010/0009086 ngày 13/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**3. Về án phí phúc thẩm:**

Hoàn trả Tổng công ty S 2.000.000 tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AK/2010/0009675 ngày 23/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận Nam Từ Liêm, tp Hà Nội;
- TAND quận Nam Từ Liêm, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thái Sơn**